

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ BÁT TRÀNG NĂM 2025*Đơn vị: Đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 | SO SÁNH (%) |
|------------|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------|
| I | TỔNG SỐ THU | 294,955,315,892 | 576,777,638,964 | 195.5 |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 41,211,000,000 | 45,706,280,321 | 110.9 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | | | |
| 3 | Thu bổ sung | 253,744,315,892 | 246,883,148,718 | 97.3 |
| | - Thu bổ sung cân đối | 34,353,000,000 | 34,353,000,000 | |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 219,391,315,892 | 212,530,148,718 | 96.9 |
| 4 | Thu chuyên nguồn | | 281,315,332,887 | |
| 5 | Thu kết dư ngân sách | | 2,872,877,038 | |
| II | TỔNG SỐ CHI | 328,048,085,500 | 565,397,790,760 | 172.4 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 21,893,000,000 | 16,532,375,600 | 75.5 |
| 2 | Chi thường xuyên | 306,155,085,500 | 293,641,386,467 | 95.9 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | | | |
| 4 | Chi chuyên nguồn | | 253,112,859,693 | |
| 5 | Chi nộp trả cấp trên | | 2,111,169,000 | |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ BÁT TRÀNG NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 | | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 | | SO SÁNH (%) | |
|------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------|--------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU | 294,955,315,892 | 294,955,315,892 | 576,777,638,964 | 576,777,638,964 | 195.5 | 195.5 |
| I | Các khoản thu 100% | 41,211,000,000 | 41,211,000,000 | 45,706,280,321 | 45,706,280,321 | 110.9 | 110.9 |
| 1 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 31,922,000,000 | 31,922,000,000 | 37,938,918,869 | 37,938,918,869 | 118.8 | 118.8 |
| 2 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 3,517,000,000 | 3,517,000,000 | 1,067,287,470 | 1,067,287,470 | 30.3 | 30.3 |
| 3 | Thu phí, lệ phí | 740,000,000 | 740,000,000 | 2,444,760,341 | 2,444,760,341 | 330.4 | 330.4 |
| 4 | Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản | 4,521,000,000 | 4,521,000,000 | 3,527,387,799 | 3,527,387,799 | 78.0 | 78.0 |
| | <i>Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i> | <i>11,000,000</i> | <i>11,000,000</i> | | | | |
| 5 | Các khoản thu khác ngân sách | 511,000,000 | 511,000,000 | 727,925,842 | 727,925,842 | 142.5 | 142.5 |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | | | | | | |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| IV | Thu chuyển nguồn | | | 281,315,332,887 | 281,315,332,887 | | |
| V | Thu kết dư ngân sách | | | 2,872,877,038 | 2,872,877,038 | | |
| VI | Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố | 253,744,315,892 | 253,744,315,892 | 246,883,148,718 | 246,883,148,718 | 97.3 | 97.3 |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 34,353,000,000 | 34,353,000,000 | 34,353,000,000 | 34,353,000,000 | | |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 219,391,315,892 | 219,391,315,892 | 212,530,148,718 | 212,530,148,718 | 96.9 | 96.9 |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ BÁT TRÀNG NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 | | | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 | | | | | SO SÁNH (%) | | |
|----------|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-------------|------------------|
| | | Tổng số | Chi XDCB | Chi thường xuyên | Tổng số | Chi XDCB | Chi thường xuyên | Chi chuyển nguồn | Chi nộp trả cấp trên | Tổng số | Chi XDCB | Chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | | 7=4/1 | 8=5/2 | 10=6/3 |
| | TỔNG CHI | 328,048,085,500 | 21,893,000,000 | 306,155,085,500 | 565,397,790,760 | 18,660,375,600 | 293,641,386,467 | 250,984,859,693 | 2,111,169,000 | 172.4 | 85.2 | 95.9 |
| I | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 328,048,085,500 | 21,893,000,000 | 306,155,085,500 | 563,286,621,760 | 18,660,375,600 | 293,641,386,467 | 250,984,859,693 | | 171.7 | 85.2 | 95.9 |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 28,847,783,000 | 21,651,624,000 | 7,196,159,000 | 23,193,066,360 | 16,290,999,600 | 6,902,066,760 | | | 80.4 | 75.2 | 95.9 |
| 2 | Chi sự nghiệp môi trường | 2,514,000,000 | | 2,514,000,000 | 1,314,467,400 | | 1,314,467,400 | | | 52.3 | | 52.3 |
| 3 | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề | 143,902,423,826 | | 143,902,423,826 | 142,216,296,338 | | 142,216,296,338 | | | 98.8 | | 98.8 |
| 5 | Chi sự nghiệp Y tế và dân số KHHGD | 10,615,456,846 | 241,376,000 | 10,374,080,846 | 9,999,131,419 | 241,376,000 | 9,757,755,419 | | | 94.2 | | 94.1 |
| 6 | Chi sự nghiệp VH TT | 6,456,224,322 | | 6,456,224,322 | 5,616,670,327 | | 5,616,670,327 | | | 87.0 | | 87.0 |
| 7 | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình | 1,114,347,218 | | 1,114,347,218 | 999,354,273 | | 999,354,273 | | | 89.7 | | 89.7 |
| 8 | Chi sự nghiệp TDTT | 1,227,775,000 | | 1,227,775,000 | 1,136,114,000 | | 1,136,114,000 | | | 92.5 | | 92.5 |
| 9 | Chi đảm bảo xã hội | 20,005,817,488 | | 20,005,817,488 | 18,850,830,798 | | 18,850,830,798 | | | 94.2 | | 94.2 |
| 10 | Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể | 104,068,781,054 | | 104,068,781,054 | 99,050,433,799 | | 99,050,433,799 | | | 95.2 | | 95.2 |
| 11 | Chi khác ngân sách | 9,295,476,746 | | 9,295,476,746 | 7,797,397,353 | | 7,797,397,353 | | | 83.9 | | 83.9 |
| 12 | Dự phòng ngân sách | | | | | | | | | | | |
| 13 | Chi chuyển nguồn | | | | 253,112,859,693 | 2,128,000,000 | | 250,984,859,693 | | | | |
| B | CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | | 2,111,169,000 | | | | 2,111,169,000 | | | |